

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG HỒ
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập–Tự do–Hạnh phúc**

Bản án số: 155/2019/ HNGĐ-ST
Ngày 29-11-2019
*V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con,
chia tài sản chung của vợ chồng.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG HỒ, TỈNH VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Công Bằng
- Các hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Văn Trước.
2. Ông Trần Văn Hưng.

-Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Hoa –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long

-Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân huyện Long Hồ tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Hồng Phấn – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Hồ xét xử công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân & Gia đình sơ thẩm thụ lý số: 404/ 2019/ TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2019, về việc “ Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung của vợ chồng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 165/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 101/2019/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Minh T, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện H, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Minh T đối với yêu cầu chia tài sản chung là anh Huỳnh Phước T, sinh năm: 1986. Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện H, tỉnh L.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện H, tỉnh L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Thị Thanh T là luật sư Nguyễn Ngọc S – Văn phòng luật sư số 7 – Thuộc đoàn luật sư TP. T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Theo đơn khởi kiện ngày 26/8/2019 và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn anh Nguyễn Minh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Qua mai mối anh và chị T tự nguyện tiến tới hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 15/5/2006. Sau khi cưới vợ chồng sống chung với gia đình anh khoảng hơn 2 năm thì cắt nhà ra riêng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 02 con chung đến tháng 02 năm 2019 anh không biết nguyên nhân gì vợ anh làm đơn ly hôn vì vợ chồng đang chung sống hạnh phúc với nhau, sau đó vợ xin rút đơn khởi kiện, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn phát sinh ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nên đến tháng 6 năm 2019 anh làm đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, vì thương con nên anh rút đơn khởi kiện để vợ chồng đoàn tụ lo cho con, nhưng đến nay không thể hàn gắn được, mặc dù sống chung nhà nhưng vợ chồng không quan tâm nhau, mạnh người nào người đó sống. Nay tình cảm vợ chồng không còn, anh yêu cầu được ly hôn với chị T.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Bảo A, sinh ngày 01/10/2007 và Nguyễn Hoàng Nam A, sinh ngày 04/8/2009. Khi ly hôn anh yêu cầu nuôi 02 con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu giải quyết

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

-Ngày 08/10/2019 bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh T có đơn yêu cầu trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Theo trình bày của anh T chị thừa nhận là đúng. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng xảy ra ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn chị đồng ý ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Bảo A, sinh ngày 01/10/2007 và Nguyễn Hoàng Nam A, sinh ngày 04/8/2009. Chị yêu cầu được nuôi 02 con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu giải quyết

Về tài sản chung: Gồm thửa đất số 712, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.165,5m², tọa lạc ấp A, xã Đ, huyện H, tỉnh L và thửa 167, diện tích 2.117,1m², loại đất lúa, tọa lạc ấp T, xã Đ, huyện H, tỉnh L do anh Nguyễn Minh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trị giá 390.000.000 đồng;

01 xe mô tô biển số 64G1-20682, do anh T đứng tên đăng ký xe mô tô, xe máy, anh T đang quản lý, trị giá 3.000.000 đồng;

01 xe mô tô biển số 64B2 11894, do anh T đứng tên đăng ký xe mô tô, xe máy, anh T đang quản lý, trị giá 69.000.000 đồng;

01 thẻ tiết kiệm anh T gửi Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Long Hồ số tiền 100.000.000đồng;

01 thẻ tiết kiệm anh T gửi Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Vĩnh Long số tiền 640.000.000đồng;

Hai thẻ tiết kiệm anh T đã rút ra vào tháng 4/2019 quản lý riêng.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 1.202.000.000 đồng.

Chị yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung là 601.000.000 đồng, nhưng chị xin nhận phần đất thửa số 167, diện tích 2.117,1m², loại đất lúa, tọa lạc ấp T, xã Đ, huyện H, tỉnh L trị giá 130.000.000 đồng và anh T phải chia cho chị thêm 471.000.000 đồng.

Về nợ chung: Nợ ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Long Hồ số tiền 20.000.000 đồng. Chị yêu cầu chia đôi số nợ chung, mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ.

-Trong quá trình giải quyết các bên thỏa thuận được các nội dung như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị T đồng ý thuận tình ly hôn.

Về con chung: Anh T đồng ý giao hai con cho chị T nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Gồm thửa đất số 712, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.165,5m², tọa lạc ấp A, xã Đ, huyện H, tỉnh L và thửa 167, diện tích 2.117,1m², loại đất lúa, tọa lạc ấp T, xã Đ, huyện H, tỉnh L do anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với hai thửa đất nêu trên anh chị đã thỏa thuận phân chia xong, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Đã trả xong. Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

-Các nội dung các bên không thỏa thuận được là:

01 chiếc xe mô tô biển số 64G1-20682, trị giá 3.000.000 đồng;

01 chiếc xe mô tô biển số 64B2 11894, trị giá 69.000.000 đồng;

02 thẻ tiết kiệm anh gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Vĩnh Long và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Long Hồ số tiền 740.000.000 đồng.

Chị T yêu cầu chia đôi số tài sản trên và nhận giá trị bằng tiền. Anh T không đồng ý, vì cho rằng 02 chiếc xe là của anh mua, tiền trúng số là của cá nhân anh, không phải tài sản chung của vợ chồng.

-Ý kiến của các đương sự tại phiên tòa:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị T đồng ý thuận tình ly hôn.

Về con chung: Anh T đồng ý giao 02 con cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Chị T xin rút lại yêu cầu chia đôi thửa đất số 712, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.165,5m², tọa lạc ấp A, xã Đ, huyện H, tỉnh L và thửa 167, diện tích 2.117,1m², loại đất lúa, tọa lạc ấp T, xã Đ, huyện H, tỉnh L và chia đôi giá trị chiếc xe mô tô biển số 64G1-20682, vì anh chị đã thỏa thuận phân chia xong, chị không yêu cầu giải quyết.

Chị yêu cầu chia đôi giá trị chiếc xe mô tô biển số 64B2 11894, trị giá 69.000.000 đồng, chị yêu cầu được nhận 34.500.000 đồng.

Chia đôi số tiền trúng số là 740.000.000 đồng, chị yêu cầu được nhận 370.000.000 đồng.

Về nợ chung: Chị xin rút lại yêu cầu chia đôi số nợ chung là 20.000.000 đồng, vì anh chị đã trả nợ xong.

Anh T đồng ý chia cho chị T ½ giá trị chiếc xe mô tô biển số 64B2 11894 là 34.500.000 đồng. Không đồng ý chia cho chị T 370.000.000 đồng tiền trúng số, vì đây là tài sản riêng của anh, sau khi rút tiền tại Ngân hàng anh đã tiêu xài cho mục đích cá độ bóng đá, đánh bài, chơi số, rượu chè.

-Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự và quan điểm giải quyết vụ án:

+Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thời hạn chuẩn bị xét xử, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho viện kiểm sát nghiên cứu đúng theo quy định.

+Về nội dung:

Căn cứ các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị: Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Minh T và chị Nguyễn Thị Thanh T.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hoàng Bảo A và Nguyễn Hoàng Nam A cho chị Thủy nuôi. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu, nên không đặt ra

để giải quyết.

Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu của chị T đối với yêu cầu chia thừa đất 712, diện tích 3.165,2m² và thửa 167, diện tích 2117,1m², yêu cầu chia giá trị xe mô tô biển số 64G1-20682.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị T về việc chia tài sản chung: Anh T phải chia cho chị T ½ giá trị xe mô tô biển số 64B2-118.94 là 34.500.000 đồng. Giao cho anh T quyền sở hữu xe mô tô biển số 64B2-118.94.

Anh T phải chia cho chị T ½ tiền gửi tiết kiệm là 370.000.000 đồng. Anh T được sử dụng 370.000.000 đồng.

Về án phí: Anh T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân và 20.180.000 đồng tiền án phí chia tài sản, chị T phải nộp 20.180.000 đồng tiền án phí chia tài sản.

-Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Thị Thanh T:

Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn đã nhiều lần nộp đơn ly hôn, sau đó rút đơn ly hôn để đoàn tụ nhưng không thành, cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, anh chị đồng ý thuận tình ly hôn nên đề nghị ghi nhận.

Về con chung: 02 con của anh chị đã trên 7 tuổi nguyện vọng ở với chị T nên giao 02 con cho chị T nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Đối với 02 thửa đất và chiếc xe biển số 64G1-20682 nguyên đơn, bị đơn đã thỏa thuận xong. Đối với chiếc xe SH MODE biển số 64B2 11894, giao cho anh T được sử dụng chiếc xe và chia cho chị T 34.500.000 đồng, tiền trúng số 740.000.000 đồng là tài sản chung, anh T tiêu xài cho việc ăn nhậu, cờ bạc, trai gái vì vậy buộc anh T phải chia cho chị T 370.000.000 đồng là hợp lý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị T tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, tỉnh L cấp giấy chứng nhận kết hôn số 46, ngày 15 tháng 5 năm 2006. Do đó hôn nhân của anh T và chị T là hôn nhân hợp pháp.

[2]. Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Anh T và chị T tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống giữa anh chị có những phát sinh không thể giải quyết, anh chị nhiều lần nộp đơn ly hôn, sau đó rút đơn để vợ chồng đoàn tụ, nhưng không thể hàn gắn được do mâu thuẫn trầm trọng, hiện tại anh chị sống ly

thân. Tại phiên tòa anh chị đồng ý thuận tình ly hôn. Do đó Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

[3]. Về con chung: Anh T và chị T thỏa thuận giao 02 cháu Nguyễn Hoàng Bảo A, sinh ngày 01/10/2007 và Nguyễn Hoàng Nam A, sinh ngày 04/8/2009 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của hai cháu. Đây là sự thỏa thuận của các đương sự nên được công nhận.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về tài sản chung: Quá trình giải quyết và tại phiên tòa chị T rút lại yêu cầu chia đôi số tài sản chung là thửa đất số 712, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.165,5m², tọa lạc ấp A, xã Đ, huyện H, tỉnh L và thửa 167, diện tích 2.117,1m², loại đất lúa, tọa lạc ấp T, xã Đ, huyện H, tỉnh L và chiếc xe mô tô biển số 64G1-20682, anh T không có ý kiến gì. Xét thấy đây là sự tự nguyện của chị nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này.

Đối với chiếc xe mô tô biển số 64B2 11894, do anh T đứng tên đăng ký xe mô tô, xe máy, trị giá 69.000.000 đồng. Chị T yêu cầu được chia 34.500.000 đồng, anh T đồng ý, nên được công nhận.

Đối với số tiền 740.000.000 đồng gửi tiết kiệm. Anh chị thừa nhận là tiền trúng số, anh T đã rút ra vào tháng 5/2019, do anh T là người quản lý. Anh T cho rằng đây là tiền trúng số của anh là tài sản riêng của anh, hiện nay anh đã tiêu xài hết nên không đồng ý chia đôi theo yêu cầu của chị T.

Xét thấy năm 2018 anh T có trúng 01 tờ vé số kiến thiết với số tiền 2.000.000.000 đồng, sau khi trừ thuế còn lại 1.800.000.000 đồng. Theo chị T và anh T trình bày, sau khi chi tiêu anh T còn dư lại 740.000.000 đồng và gửi tại Ngân hàng, nhưng sau đó anh T rút ra quản lý và sử dụng riêng. Đây là tiền trúng số là tài sản riêng của cá nhân anh, không phải là tài sản chung, anh đã tiêu xài hết, nên không đồng ý chi cho chị T.

Theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 “ *Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi suất phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân...* ”

Khoản 1 Điều 9 Nghị định 126/2014/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định về khoản thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là: “ *Khoản tiền thưởng, tiền trúng thưởng xổ số, tiền trợ cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 11 của Nghị định này....* ”

Do đó đối với số tiền anh T trúng số còn lại 740.000.000 đồng là khoản thu nhập hợp pháp trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy chị T yêu cầu chia đôi số tài sản trên là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[6]. Từ những nhận định trên buộc anh T phải có nghĩa vụ chia cho chị T số tiền 404.500.000 đồng. Anh T được quản lý và sử dụng chiếc xe mô tô biển số 64B2 11894, do anh T đứng tên đăng ký xe mô tô, xe máy.

[7]. Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và lời đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[8]. Về nợ chung: Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam 20.000.000 đồng và đã trả xong. Chị T xin rút lại yêu cầu này nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của chị T.

[9]. Về án phí: Buộc anh T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Buộc anh T và chị T mỗi người nộp 20.180.000 đồng tiền án phí đối với giá trị phần tài sản được nhận: Tiền án phí được tính như sau: 404.500.000 đồng = 20.000.000 đồng + (4.500.000 x 5%) = 20.180.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ việc chị T yêu cầu chia đôi phần đất thừa số thửa đất số 712, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.165,5m², tọa lạc ấp A, xã Đ, huyện H, tỉnh L và thửa 167, diện tích 2.117,1m², loại đất lúa, tọa lạc ấp T, xã Đ, huyện H, tỉnh L do anh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia đôi giá trị chiếc xe mô tô biển số 64G1-20682, do anh T đứng tên đăng ký xe mô tô, xe máy.

Đình chỉ việc chị T yêu cầu chia đôi số nợ chung 20.000.000 đồng vay tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Long Hồ.

2. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Minh T và chị Nguyễn Thị Thanh T.

3. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hoàng Bảo A, sinh ngày 01/10/2007 và Nguyễn Hoàng Nam A, sinh ngày 04/8/2009 cho chị Nguyễn Thị Thanh T tiếp tục nuôi dưỡng.

4. Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

5. Về tài sản chung:

5.1. Giao cho anh Nguyễn Minh T được quản lý và sử dụng chiếc xe mô tô biển số 64B2 11894, do anh T đứng tên đăng ký xe mô tô, xe máy.

5.2. Buộc anh Nguyễn Minh T có nghĩa vụ chia cho chị Nguyễn Thị Thanh T số tiền 404.500.000 đồng (*Bốn trăm lẻ bốn triệu, năm trăm ngàn đồng*). Anh Nguyễn Minh T được nhận số tiền 404.500.000 đồng, do anh T quản lý.

6. Về án phí: Buộc anh Nguyễn Minh T nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí Hôn nhân & Gia đình sơ thẩm. Anh T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo lai thu số 0005162 ngày 27 tháng 8 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Hồ nên được khấu trừ.

Buộc anh Nguyễn Minh T và chị Nguyễn Thị Thanh T mỗi người nộp 20.180.000 đồng tiền án phí đối với giá trị tài sản mỗi người được nhận. Chị T đã nộp tạm ứng 15.025.000 đồng theo lai thu số 005267 ngày 08 tháng 10 năm 2019 nên được khấu trừ. Chị T còn phải nộp tiếp 5.155.000 đồng (*Năm triệu, một trăm năm mươi lăm ngàn đồng*). Anh T còn phải nộp tiếp 20.180.000 đồng (*Hai mươi triệu, một trăm tám chục ngàn đồng*).

7. Quyền kháng cáo: Án xử có mặt nguyên đơn, bị đơn báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Long Hồ;
- CC THADS huyện Long Hồ;
- UBND xã Phú Đức- LH-VL
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Công Bằng